

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2025/QH15

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO
03.4.2025

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU THẦU; LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ; LUẬT HẢI QUAN; LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU; LUẬT ĐẦU TƯ; LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG; LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13; Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15;

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. Hoạt động lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư công sử dụng từ 50% vốn đầu tư công trở lên trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 7 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, duy trì hoạt động thường xuyên và lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu thuộc dự án đầu tư công sử dụng dưới 50% vốn đầu



tư công trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư và dự án đầu tư khác của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án đầu tư, dự toán mua sắm không sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;”;

b) Bổ sung điểm h và điểm i vào sau điểm g như sau:

“h) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phần kinh phí được giao khoán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

i) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bên mời thầu là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Dịch vụ tư vấn là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: lập, đánh giá báo cáo quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, kiến trúc; khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, báo cáo đánh giá tác động môi trường; khảo sát, lập thiết kế, dự toán; tư vấn đấu thầu; tư vấn thẩm tra, thẩm định; tư vấn giám sát; tư vấn quản lý dự án; tư vấn thu xếp tài chính; kiểm toán; xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ và các dịch vụ tư vấn khác.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Dự án đầu tư (sau đây gọi là dự án) gồm: chương trình, dự án theo quy định của pháp luật, bao gồm cả nhiệm vụ, đề án quy hoạch.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn và các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý và trừ trường hợp quy



định tại khoản 4a Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g, khoản 1 như sau:

“g) Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật; doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ số;”.

b) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 như sau:

“i) Sản phẩm đổi mới sáng tạo xuất xứ Việt Nam; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Được ưu tiên trong đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;”.

d) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này khi tham dự thầu gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp tổ chức đấu thầu trong nước.”.

đ) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“c) Nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược.”;

e) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 5 như sau:

“c) Nhà đầu tư thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 4 Điều này được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu.”.

6. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 11 như sau:

“3. Đối với dự án đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, người có thẩm quyền quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.

4. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước liên danh được với nhà thầu nước ngoài hoặc sử dụng nhà

thầu phụ là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu, nhà thầu trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.”.

7. Bãi bỏ điểm c khoản 10 Điều 14.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Chỉ định thầu

1. Chỉ định thầu được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp, cần triển khai ngay nhằm bảo vệ chủ quyền, an ninh, quốc gia hoặc đây nhanh giải phóng mặt bằng, chuẩn bị mặt bằng thi công hoặc khắc phục, ngăn chặn hậu quả do sự kiện bất khả kháng, bảo vệ tài sản, sức khỏe, tính mạng; có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước; thuộc dự án quan trọng quốc gia được cho phép áp dụng tại Nghị quyết của Quốc hội khi quyết định chủ trương đầu tư dự án; duy nhất một nhà thầu, nhà sản xuất cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên thị trường; có tính chất đặc thù trong nghiên cứu, thử nghiệm, quyền tác giả, bản quyền, bảo hành hoặc tương thích về công nghệ, bản quyền; thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; gói thầu thuộc hạn mức áp dụng.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Chào hàng cạnh tranh

1. Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp, hỗn hợp theo hạn mức do Chính phủ quy định.

2. Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không bắt buộc đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng hoặc khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia, có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 30 như sau:

“a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật này thì được lựa chọn

áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ;

b) Chào hàng cạnh tranh đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;”.

12. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

“c) Đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu trong lĩnh vực công nghệ, viễn thông; gói thầu có nội dung thuộc danh mục công nghệ chiến lược do Thủ tướng Chính phủ ban hành.”.

13. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 34 như sau:

“2a. Chỉ định nhà đầu tư:

a) Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh cần thực hiện trong các trường hợp: dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà nhà đầu tư đề xuất dự án là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số và dự án đầu tư kinh doanh khác theo quy định của Chính phủ;

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a như sau:

“1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; có yêu cầu hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia; có yêu cầu đặc thù về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật này. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với chỉ định thầu được thực hiện theo quy trình chỉ định thầu thông thường hoặc quy trình chỉ định thầu rút gọn. Trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Trình, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 như sau:

“d) Trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh để lựa chọn nhà thầu thì hồ sơ mời thầu được quy định về xuất xứ, nhãn hiệu của hàng hóa.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 45 như sau:

“d) Đối với gói thầu thuộc trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu nhưng người có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi để lựa chọn nhà thầu thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 như sau:

“3. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

19. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 58 như sau:

“a) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá có thể được áp dụng đối với gói thầu quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 31 của Luật này;”.

20. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 61 như sau:

“e) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Đối với gói thầu xây lắp, giá đề nghị trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu theo tỷ lệ quy định của Chính phủ.”.

21. Sửa đổi điểm a khoản 2 và bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án đầu tư kinh doanh tương tự khi tham gia đấu thầu;”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Đối với dự án đầu tư kinh doanh áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.”.

22. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 68 như sau:

“c) Nhà thầu thực hiện gói thầu có giá gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 19 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có); thương thảo (nếu có) và hoàn thiện thỏa thuận khung với nhà thầu, quản lý thực hiện thỏa thuận khung (nếu có) đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung.”.

24. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 79 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm sau đây:”;

c) Bổ sung điểm k1 vào sau điểm k khoản 2 như sau:

“k1) Cung cấp thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;”.

25. Bổ sung khoản 2a và khoản 2b vào sau khoản 2 Điều 80 như sau:

“2a. Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu.

2b. Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ.”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 86 như sau:

“đ) Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung sau: hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; gói thầu, dự

án áp dụng hình thức chỉ định thầu và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt;”.

27. Thay thế cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*chủ đầu tư*” tại khoản 19, 20, 22 Điều 4; điểm b khoản 1 Điều 8; khoản 3 Điều 9; điểm d khoản 9 Điều 14; điểm d khoản 1 Điều 43.

28. Thay thế cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*chủ đầu tư, bên mời thầu*” tại khoản 21, 23 Điều 4; khoản 6, 8 Điều 14; khoản 5 Điều 51; khoản 2 Điều 80; khoản 1 Điều 82.

29. Thay cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*bên mời thầu, tổ chuyên gia*” tại điểm c khoản 3, điểm b khoản 7 Điều 16; khoản 2 Điều 81.

30. Thay cụm từ “*bên mời thầu*” bằng cụm từ “*tổ chuyên gia*” tại điểm a khoản 3 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 33.

31. Bỏ cụm từ “*bên mời thầu*” tại điểm b khoản 4, khoản 4a Điều 6; điểm c khoản 1 Điều 15; điểm b khoản 1 Điều 55; điểm b khoản 8 Điều 77.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi khoản 18 Điều 3 như sau:

“18. *Nhà đầu tư PPP (sau đây gọi là nhà đầu tư)* là một pháp nhân độc lập được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc liên danh giữa nhiều pháp nhân hoặc là cá nhân tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.”.

2. Bãi bỏ Điều 6.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy trình dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

c) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

2. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ

quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

Phương án 1:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án, công bố dự án.

Dự án không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này không phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư;

Phương án 2:

a) Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

3. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

4. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;

c) Ký kết hợp đồng dự án PPP và triển khai thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.

Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các Điều 53, 54, 55, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.

5. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất dự án sở hữu hoặc có bản quyền công nghệ chiến lược thuộc danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Luật này;

c) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.

6. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại các khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

7. Dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP thì căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, tính chất dự án để thực hiện theo quy trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau¹:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 3 và điểm a khoản 4a Điều 12;

b) Bổ sung khoản 4b vào sau khoản 4a như sau:

“4b. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính;

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước;

¹ Chỉ sửa Điều này nếu chọn phương án 2 tại khoản 2 Điều 11 nhằm bổ sung thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án

c) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

d) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

đ) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

e) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án.

2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ quản lý ngành để tổ chức thẩm định;

b) Bộ quản lý ngành tổ chức thẩm định hoặc đề xuất Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Bộ quản lý ngành hoặc Hội đồng thẩm định liên ngành hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền;

d) Cơ quan có thẩm quyền hoàn chỉnh hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án.

3. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật này;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này;

4. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP báo cáo nghiên cứu khả thi làm cơ sở trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP;

c) Đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định hoàn thành và gửi báo cáo thẩm định đến đơn vị chuẩn bị dự án PPP;

d) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

đ) Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời phê duyệt dự án.”.

6. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 14 như sau²:

“4. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; đánh giá sơ bộ tác động về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như quy định đối với dự án đầu tư công; sơ bộ phân chia dự án thành phần (nếu có);

b) Mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm, thời gian thực hiện dự án, nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác;

c) Sơ bộ tổng mức đầu tư; đánh giá sơ bộ phương án tài chính của dự án; dự kiến sử dụng vốn nhà nước trong dự án (nếu có); dự kiến phương thức thanh toán cho nhà đầu tư đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất, trong đó xác định cụ thể vị trí, diện tích, giá trị dự kiến của quỹ đất dự kiến thanh toán;

d) Dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có).”.

7. Bãi bỏ điểm c và điểm đ khoản 2 Điều 15.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 16 như sau:

“3. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi.

² Chỉ sửa Điều này nếu chọn phương án 1 tại khoản 2 Điều 11 nhằm bổ sung nội dung báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

4. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư/báo cáo nghiên cứu khả thi; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP

1. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác;

d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý quy định tại các khoản 2, 4 và 4a Điều 12 của Luật này;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M thuộc phạm vi quản lý;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện tại địa phương;

d) Dự án thuộc phạm vi quản lý trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, dự án PPP ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Đối với dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Luật này, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt dự án căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được lập, thẩm định theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này.”.

10. Sửa đổi khoản 3, bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 31 như sau:

“3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Dự án cần thực hiện đấu thầu trong nước do yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Dự án thực hiện tại khu vực hạn chế sử dụng đất, khu vực biên hạn chế sử dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan;

d) Dự án có tổng vốn mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

đ) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này và đã thực hiện khảo sát mời quan tâm nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài tham gia.

4. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định áp dụng đấu thầu trong nước hoặc đấu thầu quốc tế để lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp áp dụng đấu thầu trong nước, nhà đầu tư trong nước được liên danh với nhà đầu tư nước ngoài hoặc sử dụng đối tác là nhà thầu nước ngoài để tham dự thầu; nhà đầu tư trong nước phải là thành viên đứng đầu liên danh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

a) Bổ sung điểm c và điểm d vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư đó là doanh nghiệp sở hữu, có bản quyền công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn doanh nghiệp trước đó đã triển khai hạ tầng, nền tảng số nhằm bảo đảm đồng bộ, kết nối hạ tầng, nền tảng số;

d) Dự án PPP khác theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Trước khi quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án PPP có một hoặc một số yêu cầu, điều kiện đặc thù về thủ tục đầu tư; về nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; thủ tục, phương pháp, tiêu chuẩn lựa chọn nhà đầu tư và nội dung hợp đồng dự án PPP hoặc có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực

hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các Điều 37, 38 và 39 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 41 như sau:

“a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư về khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay, kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhà đầu tư không cần chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu và được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự sơ tuyển.”.

14. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 42 như sau:

“3a. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư cho nhà đầu tư đề xuất dự án, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính – thương mại và được xây dựng theo phương pháp đạt, không đạt.”.

15. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 44 như sau:

“4. Nhà đầu tư không bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước;

b) Nhà đầu tư là cá nhân hoặc nhà đầu tư liên danh có cá nhân tham gia góp vốn chủ sở hữu;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

d) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”.

16. Bãi bỏ khoản 4 Điều 45.

17. Bổ sung điểm n vào sau điểm m khoản 1 Điều 47 như sau:

“n) Trách nhiệm của các bên trong việc nghiên cứu, phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm được tạo ra từ công nghệ; bản quyền, quyền sở hữu công nghệ; trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực số, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ công lập.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“e) Trường hợp sản phẩm khoa học, công nghệ do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra nhưng thương mại hoá không hiệu quả, doanh thu thực tế thấp hơn 50% doanh thu dự kiến trong phương án tài chính;”.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2a Điều 52 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024) như sau:

“c) Trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu, huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án PPP. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP được huy động vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay không vượt quá tổng số vốn vay quy định tại hợp đồng dự án PPP.”.

20. Sửa đổi khoản 2, bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 81 như sau:

“2. Doanh nghiệp dự án PPP thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều này đã thực hiện quyền mua ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối nhưng thị trường không đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP thì được bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam theo tỷ lệ được Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Đối với dự án PPP khoa học công nghệ có sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp nước ngoài sở hữu công nghệ chiến lược theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, doanh nghiệp dự án PPP được bảo đảm cân đối ngoại tệ như sau:

a) Được bảo đảm 100% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam trong vòng 03 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh;

b) Được bảo đảm 50% doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam tương ứng với thời điểm từ 03 đến 05 năm sau thời điểm vận hành, kinh doanh;

c) Được bảo đảm doanh thu của dự án bằng tiền đồng Việt Nam sau khi trừ số chi tiêu bằng đồng Việt Nam đối với thời gian còn lại của hợp đồng dự án theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 82 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài

chính theo tỷ lệ được Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các Điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.

Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, không yêu cầu nhà đầu tư chia sẻ phần tăng doanh thu trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh.”.

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Khi doanh thu thực tế đạt thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP phần chênh lệch giữa doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế theo tỷ lệ được Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO;
- b) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu;
- c) Đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các Điều 50, 51 và 65 của Luật này nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu là 75%;
- d) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.”.

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án PPP thuộc lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính.”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;
- b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm đạt mức quy định;

c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan;

d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;

đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;

e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

2. Doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này.

Kể từ sau khi được công nhận, doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao phải duy trì đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này.

Doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại khoản này theo văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký Thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Thỏa thuận đã ký kết.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp

1. Miễn kiểm tra chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc kiểm tra ngẫu nhiên để đánh giá sự tuân thủ pháp luật.

2. Được làm thủ tục hải quan bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, người khai hải quan phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan.

3. Được ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế.

4. Riêng doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn, doanh nghiệp công nghệ cao, chế độ ưu tiên được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này có mã số thống nhất với mã số thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.”.

3. Bổ sung Điều 47a như sau:

“Điều 47a. Quy định về kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hoá giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê mượn giữa các doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Bãi bỏ khoản 18 Điều 16.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 16 như sau:

“21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Dự án đầu tư quy định tại điểm này bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 11 Điều này.

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của tổ chức khoa học, công nghệ, tổ chức đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

d) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Bổ sung điểm a1 và a2 vào sau điểm a khoản 1 Điều 16 như sau:

“a1) Đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

a2) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 20 như sau:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

3. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 22 như sau:

“d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29 như sau:

“c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Đề xuất dự án đầu tư và các tài liệu liên quan theo quy định của Chính phủ;
- c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;
- d) Tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

4. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật này, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho toàn bộ dự án.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

9. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36a như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 36a như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động 5G, 6G và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36a như sau:

“2. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại Điều 33 của Luật này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 như sau:

“14a. *Dự án đầu tư công đặc biệt* là dự án đầu tư công thực hiện theo thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“18. *Hoạt động đầu tư công* bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công.”.

c) Bổ sung khoản 20a vào sau khoản 20 như sau:

“20a. *Nhiệm vụ giải phóng mặt bằng* là các hoạt động để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 22 như sau:

“22. *Nợ động xây dựng cơ bản* là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án nhưng chưa được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt.”

2. Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 14 như sau:

“5a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ theo quy định của Chính phủ.”

3. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 16 như sau:

“2a. Chi phí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác và thực hiện quyết toán trong giá trị tổng mức đầu tư của dự án.”

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, trừ dự án quan trọng quốc gia và dự án đầu tư công đặc biệt; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

Phương án 1:

“2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”

Phương án 2:

“2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công, vượt mức vốn đầu tư công của ngân sách cấp trên trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”

5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 3.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý.”.

c) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương trên địa bàn tỉnh, dự án nhóm A thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

d) Sửa đổi khoản 10 như sau:

“10. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C được giao nhiệm vụ đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

6. Bổ sung một số điểm tại khoản 6 Điều 19 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.”.

b) Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c như sau:

“c1) Dự án đầu tư công đặc biệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia. Việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 22 như sau:

“đ) Những thông số cơ bản của chương trình, dự án, bao gồm mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 23 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.”.

10. Bãi bỏ Điều 24.

11. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Các chương trình, dự án không phải thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia;

b) Dự án quan trọng quốc gia;

c) Dự án đầu tư công đặc biệt (nếu cần);”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.”.

d) Bãi bỏ khoản 5.

12. Bổ sung Điều 36a sau Điều 36 như sau:

“Điều 36a. Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

1. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau:

a) Trước khi cấp có thẩm quyền thông báo tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn bảo đảm tổng giá trị tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện trong giai đoạn sau của các chương trình, nhiệm vụ, dự án không vượt quá hai lần tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện tại đã được giao theo từng nguồn vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

b) Sau khi cấp có thẩm quyền thông báo dự kiến tổng mức vốn đầu tư công trung hạn của giai đoạn sau cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

Trường hợp tổng mức vốn được thông báo lớn hơn hạn mức tại điểm a

khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn bảo đảm tổng giá trị tổng mức đầu tư dự kiến thực hiện trong giai đoạn sau của các chương trình, nhiệm vụ, dự án không vượt quá tổng mức vốn được thông báo.

Trường hợp tổng mức vốn được thông báo thấp hơn hạn mức tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương sắp xếp thứ tự ưu tiên danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã được thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo điểm a khoản này nhưng vượt quá tổng mức vốn được thông báo thì được tiếp tục xem xét bố trí vốn theo quy định của pháp luật.

2. Đối với chương trình, dự án dự kiến thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện hành, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn trong phạm vi tổng số vốn của kế hoạch đầu tư công trung hạn hiện hành được cấp có thẩm quyền giao và nguồn vốn hợp pháp khác được cấp có thẩm quyền thông báo.

3. Trường hợp bộ, cơ quan trung ương và địa phương không được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn này hoặc có nhu cầu phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án có tổng giá trị tổng mức đầu tư vượt quá quy định tại khoản 1, 2 Điều này, bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với ngân sách trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 như sau:

“2. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 40 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính làm Chủ tịch Hội đồng để thẩm định chương trình. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Căn cứ ý kiến thẩm định của bộ, cơ quan ngang bộ, chủ chương trình hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và dự thảo quyết định đầu tư chương trình, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”.

16. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm của khoản 1 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định dự án. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được phép thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án báo cáo cơ quan chủ quản thông qua, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư dự án.”.

c) Bãi bỏ điểm đ khoản 1.

17. Bổ sung Điều 44a vào sau Điều 44 như sau:

“Điều 44a. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng

1. Căn cứ nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ lập dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định;

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng;

3. Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

4. Căn cứ ý kiến thẩm định, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này hoàn chỉnh dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt;

5. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp được phân cấp cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng.”.

18. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt

1. Căn cứ thông báo, kết luận, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt thuộc cấp mình quản lý.

2. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án.

3. Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động

đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 4 Điều 54 như sau:

a) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Dự án đầu tư công đặc biệt;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i như sau:

“i) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ giải phóng mặt bằng;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm n như sau:

“n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này và nguyên tắc, tiêu chí được cấp có thẩm quyền quyết định.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn

Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công, phù hợp với tổng số vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn được cấp có thẩm quyền giao và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Dự án chuyển tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;

2. Chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư;

3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này;

4. Đối tượng quy định tại các khoản 4, 6 và 7 Điều 5 của Luật này;

5. Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 của Luật này trong trường hợp đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chương trình, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.”.

d) Bổ sung khoản 3a sau khoản 3 như sau:

“3a. Nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng đã được cấp có thẩm quyền

phê duyệt dự toán.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Dự án nhóm A không quá 05 năm.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Dự án nhóm B không quá 03 năm.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Dự án nhóm C không quá 02 năm.”.

23. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 58 như sau:

“2a. Vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng được bố trí để đo đạc, kiểm đếm, xác định nguồn gốc đất và hiện trạng sử dụng đất.”.

24. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương định hướng theo ngành, lĩnh vực, dự kiến mức phân bổ cho từng bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương.

Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, bao gồm mục tiêu, tổng số vốn và cơ cấu vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương.”.

d) Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 như sau:

“8a. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các nhiệm vụ, dự án và đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm mục tiêu, tổng số vốn ngân sách trung ương và danh mục dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách trung ương theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

25. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 71 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 2;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương trong các trường hợp sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách

trung ương giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Quốc hội quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cắt giảm, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương để bổ sung vốn cho các dự án giải ngân tốt, cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ;

b) Điều chỉnh mục tiêu, danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương quy định tại khoản 3 Điều này.

Đối với kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương hằng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

a) Điều chỉnh kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch;

b) Điều chỉnh kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trước ngày 30 tháng 6, ngày 30 tháng 9 và ngày 30 tháng 11 năm kế hoạch.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được quyết định nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch;

c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giữa các dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác, bảo đảm không làm thay đổi về mục tiêu, danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt

quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

c) Báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.”.

26. Bãi bỏ khoản 3 Điều 82.

27. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 83 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quy định việc quản lý thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng, dự án đầu tư công không có cấu phần xây dựng; quy định việc quản lý thực hiện chương trình, dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.”.

b) Bãi bỏ khoản 8.

28. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 84 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương giữa các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Quốc hội quyết định.”.

b) Bãi bỏ khoản 5.

29. Bổ sung khoản 8a vào sau khoản 8 Điều 87 như sau:

“8a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ thuộc đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.”.

30. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 89 như sau:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 2.

b) Bổ sung khoản 7a sau khoản 7 như sau:

“7a. Kiểm điểm, kỷ luật, điều chuyển cán bộ thuộc đơn vị chủ đầu tư, Ban quản lý dự án trực thuộc thực hiện kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án không bảo đảm tiến độ theo quy định của Chính phủ.”.

31. Về nội dung liên quan đến đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Phương án 1: Bỏ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì quy định tại khoản 31 dự thảo Luật như sau:

“31. Bãi bỏ khoản 17 Điều 4, khoản 1 Điều 58, Điều 63, điểm a khoản 1 Điều 66.”.

Phương án 2: Giữ đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài (giữ nguyên quy định hiện hành, không có quy định tại khoản 31).

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ.”.

2. Bãi bỏ cụm từ “*nhiệm vụ khoa học và công nghệ*” tại khoản 10 Điều 3.

3. Bãi bỏ cụm từ “*tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước*” tại điểm c khoản 2 Điều 15.

4. Bãi bỏ Điều 105.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

3. Bãi bỏ khoản 6 Điều 14, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 29 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày tháng năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn